

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM:  
Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM  
Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính  
Quý 01 năm tài chính 2015

Mẫu số: B01-DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015**

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.499.241.783</b>	<b>99.694.776.415</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.640.070.199</b>	<b>31.647.748.400</b>
1. Tiền	111	V.1	3.381.441.609	3.298.969.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.258.628.590	28.348.779.053
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.823.744.726</b>	<b>33.393.387.744</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.092.513.826	30.626.190.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.618.721.431	1.160.311.439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.404.141.523	1.898.517.515
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(291.632.054)	(291.632.054)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.408.312.900</b>	<b>33.494.478.686</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	41.465.165.022	33.551.330.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.852.122)	(56.852.122)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.627.113.958</b>	<b>1.159.161.585</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		657.770.632	967.536.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		614.209.236	191.624.599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	355.134.090	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.332.993.102</b>	<b>43.038.184.863</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>593.000.000</b>	<b>602.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		593.000.000	602.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.304.992.029</b>	<b>26.273.224.751</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26.304.992.029	26.273.224.751
- Nguyên giá	222		41.490.138.868	40.860.242.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.185.146.839)	(14.587.018.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.767.200.000</b>	<b>1.030.836.364</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.767.200.000	1.030.836.364

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>3.386.272.609</b>	<b>3.443.359.550</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.896.272.609	2.953.359.550
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		490.000.000	490.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.281.528.464</b>	<b>11.688.764.198</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.14</b>	11.212.639.575	11.616.541.976
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		68.888.889	72.222.222
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>136.832.234.885</b>	<b>142.732.961.278</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.179.886.753</b>	<b>47.425.544.638</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.179.886.753</b>	<b>47.425.544.638</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.962.627.265	12.595.068.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.233.989.711	1.210.345.532
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>V.15</b>	400.834.207	538.800.402
4. Phải trả người lao động	314		1.313.846.998	6.324.512.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.16</b>	135.569.423	752.758.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		396.879.949	677.841.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.17</b>	2.726.553.909	5.245.117.092
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.18</b>	14.367.000.000	14.367.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.642.585.291	5.714.099.985
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>96.652.348.132</b>	<b>95.307.416.640</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>96.652.348.132</b>	<b>95.307.416.640</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>56.655.300.000</b>	<b>56.655.300.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.383.771.261	4.366.905.716
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.408.409.578	16.408.409.578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>2.830.136.623</b>	<b>1.326.180.884</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.326.180.884	668.985.606
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.503.955.739	657.195.278
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.613.034.446	2.788.924.238

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>136.832.234.885</b>	<b>142.732.961.278</b>

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh



TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc

Trần Văn Hưng

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM  
 Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM  
 Tel: 08.38553118 Fax:08.38564307

Báo cáo tài chính  
 Quý 01 năm tài chính 2015

Mẫu số B 03-DN

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ 1 - 2015**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.751.271.320	38.877.518.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.901.502.374)	(38.757.751.144)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.574.575.299)	(12.802.101.061)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(377.133.750)	(384.937.875)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(198.484.208)	(546.290.589)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		876.896.523	1.600.658.376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.631.416.057)	(6.965.730.976)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.054.943.845)</b>	<b>(18.978.634.591)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.918.307.504)	(180.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000	53.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		273.613.648	185.988.099
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.635.693.856)</b>	<b>58.988.099</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	10.741.642.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.317.040.500)	(8.218.877.875)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.317.040.500)</b>	<b>2.522.764.425</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(14.007.678.201)</b>	<b>(16.396.882.067)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.647.748.400	27.430.614.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>17.640.070.199</b>	<b>11.033.732.650</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng

Lập bảng



Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Võ Thị Ngọc Hoanh

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM:**  
 Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM  
 Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 1 năm tài chính 2015**

Mẫu số B 02-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 1 NĂM 2015**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.587.339.948	28.668.783.862	32.587.339.948	28.668.783.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	207.869.376	180.089.475	207.869.376	180.089.475
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>32.379.470.572</b>	<b>28.488.694.387</b>	<b>32.379.470.572</b>	<b>28.488.694.387</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.633.990.884	20.880.460.702	23.633.990.884	20.880.460.702
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>8.745.479.688</b>	<b>7.608.233.685</b>	<b>8.745.479.688</b>	<b>7.608.233.685</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	262.165.565	428.521.730	262.165.565	428.521.730
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	425.098.818	423.712.808	425.098.818	423.712.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		377.133.750	384.937.875	377.133.750	384.937.875
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(57.086.941)	0	(57.086.941)	0
9. Chi phí bán hàng	25		2.770.595.013	4.466.858.054	2.770.595.013	4.466.858.054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.899.014.022	5.081.308.706	3.899.014.022	5.081.308.706
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24 - (25+26))</b>	<b>30</b>		<b>1.855.850.459</b>	<b>(1.935.124.153)</b>	<b>1.855.850.459</b>	<b>(1.935.124.153)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.33	86.534.996	10.007.049.632	86.534.996	10.007.049.632
13. Chi phí khác	32	VI.34	58.027.382	5.048.327.856	58.027.382	5.048.327.856
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>28.507.614</b>	<b>4.958.721.776</b>	<b>28.507.614</b>	<b>4.958.721.776</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.884.358.073</b>	<b>3.023.597.623</b>	<b>1.884.358.073</b>	<b>3.023.597.623</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		256.032.679	1.096.695.271	256.032.679	1.096.695.271
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.333.333	(3.088.716)	3.333.333	(3.088.716)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.624.992.061</b>	<b>1.929.991.068</b>	<b>1.624.992.061</b>	<b>1.929.991.068</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.538.268.162	1.849.722.995	1.538.268.162	1.849.722.995
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		86.723.899	80.268.073	86.723.899	80.268.073
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		272	344	272	344



Tổng giám đốc  
 Trần Văn Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015  
 Kế toán trưởng  
 Lập bảng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Võ Thị Ngọc Hoanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1- NĂM 2015

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước ( Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 02 năm 2010.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Mua bán sách giáo khoa. In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường, nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học
- Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy tính
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Đào tạo nghề
- Cho thuê văn phòng

#### **Công ty con: Công ty cổ phần Giáo Dục An Đông**

- Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông. Dạy nghề. Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52.77%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52.77%.

#### **Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Giáo dục Tây Ninh**

- Địa chỉ trụ sở chính:
- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh sách, thiết bị giáo dục, các loại học phẩm, ấn phẩm
- Tỷ lệ sở hữu: 35,02%

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
 Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### III Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.  
 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

### 1.1 Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

### 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 3- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

### 4- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 5- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 6- **Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 7- **Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 8- **Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

#### 8- **Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

##### **Các tài sản cố định vô hình khác**



Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

#### 9- Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

#### 11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 12- Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

##### • Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

##### • Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập

của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% đối với các hoạt động khác.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 13- Công cụ tài chính:

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 14- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	322.884.628	233.130.834
Tiền gửi ngân hàng	3.058.556.981	3.065.838.513
Tương đương tiền	14.258.628.590	28.348.779.053
<b>Cộng</b>	<b>17.640.070.199</b>	<b>31.647.748.400</b>
02. Các khoản đầu tư ngắn hạn:	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Cho vay ngắn hạn	0	0
+ Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam (cho vay trên 03 tháng)		0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác:		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
03. Các khoản phải thu khác:	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Lãi dự thu	10.638.260	24.342.852
Phải thu người lao động ( thuế tncn)	440.300	335.300
Tạm ứng	752.398.071	493.222.527
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
Phải thu khác	1.615.664.892	1.355.616.836
<b>Cộng</b>	<b>2.404.141.523</b>	<b>1.898.517.515</b>

* Dự phòng phải thu khó đòi:		31/03/2015	01/01/2015		
		VND	VND		
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm		33.000.000	33.000.000		
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm □ đến dưới 3 năm		178.318.694	178.318.694		
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm □ đến dưới 2 năm		80.313.360	80.313.360		
<b>Cộng</b>		<b>291.632.054</b>	<b>291.632.054</b>		
<b>04. Hàng tồn kho</b>					
		31/03/2015	01/01/2015		
		VND	VND		
- Nguyên liệu, vật liệu		6.318.298.652	5.499.430.567		
- Công cụ, dụng cụ		27.080.664	21.009.144		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2.977.293.639	2.399.331.615		
- Thành phẩm		9.406.791.983	8.700.395.230		
- Hàng hóa		22.735.700.084	16.931.164.252		
<b>Cộng</b>		<b>41.465.165.022</b>	<b>33.551.330.808</b>		
<b>05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>					
		31/03/2015	01/01/2015		
		VND	VND		
- Thuế thu nhập cá nhân		253.815.574			
- Thuế TNDN nộp thừa		0			
- Thuế giá trị gia tăng		101.318.516			
<b>Cộng</b>		<b>355.134.090</b>	<b>0</b>		
<b>08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số 01/01/2015	26.265.197.761	10.360.330.241	3.348.804.225	885.910.641	40.860.242.868
Mua trong năm	0	629.896.000	0	0	629.896.000
Xây dựng mới					0
Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
Số 31/03/2015	<b>26.265.197.761</b>	<b>10.990.226.241</b>	<b>3.348.804.225</b>	<b>885.910.641</b>	<b>41.490.138.868</b>
Khấu hao					
Số 01/01/2015	6.784.212.376	5.770.016.091	1.552.631.897	480.157.753	14.587.018.117
Khấu hao trong kỳ	174.391.981	299.007.813	89.544.164	35.184.764	598.128.722
Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
Số 31/03/2015	<b>6.958.604.357</b>	<b>6.069.023.904</b>	<b>1.642.176.061</b>	<b>515.342.517</b>	<b>15.185.146.839</b>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.480.985.385	4.590.314.150	1.796.172.328	405.752.888	26.273.224.751
Số 31/03/2015	<b>19.306.593.404</b>	<b>4.921.202.337</b>	<b>1.706.628.164</b>	<b>370.568.124</b>	<b>26.304.992.029</b>
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				31/03/2015	01/01/2015
				VND	VND
Sửa chữa nhà 223 Nguyễn Tri Phương			212.654.544	158.109.090	
Sửa chữa nhà 780 Nguyễn Kiệm			190.909.092	190.909.092	
Sửa chữa khu nội trú			0		
Cải tạo nhà xưởng Phan Văn Trị			0		
Công trình xây dựng xưởng mộc KCN Sóng Thần			0		
Chi phí thiết kế 104/5 Mai Thị Lựu			1.363.636.364	681.818.182	
<b>Cộng</b>			<b>1.767.200.000</b>	<b>1.030.836.364</b>	
<b>13. Đầu tư tài chính dài hạn</b>				31/03/2015	01/01/2015
				VND	VND
Đầu tư góp vốn			2.627.913.059	3.443.359.550	
- Công ty CP Sách Giáo Dục Tây Ninh			2.137.913.059	2.953.359.550	

- Công ty CP DV XB GD Gia Định	490.000.000	490.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>2.627.913.059</b>	<b>3.443.359.550</b>		
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.024.910.702	774.806.149		
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	280.121.263	198.276.725		
Sửa chữa 122 Phan Văn Trị	882.507.013	1.246.437.775		
Sửa chữa Bình Dương	326.752.195	112.209.950		
Sửa chữa khác chờ phân bổ	635.475.912	1.141.068.410		
Sửa chữa tại cửa hàng Bình Thạnh	105.114.039	130.571.882		
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương	7.908.528.321	7.955.884.779		
Chi phí khác	49.230.131	57.286.306		
<b>Cộng</b>	<b>11.212.639.575</b>	<b>11.616.541.976</b>		
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	-	174.331.761		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.555.102	166.006.631		
- Thuế thu nhập cá nhân	177.279.105	198.462.010		
<b>Cộng</b>	<b>400.834.207</b>	<b>538.800.402</b>		
<b>16. Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
- Trích trước chi phí	5.094.023	551.222.833		
- Chi phí học tập ngoại khóa cho giáo viên	-	136.535.400		
- Trích trước chi phí kiểm toán	130.475.400	65.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>135.569.423</b>	<b>752.758.233</b>		
<b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
- Kinh phí công đoàn	518.034.925	447.732.725		
- Bảo hiểm xã hội	95.693.609	0		
- Phải trả về cổ phần hóa	723.771.000	723.771.000		
- Cổ tức phải trả	277.476.057	3.724.718.157		
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	19.306.472	117.306.472		
- Thuế TNCN tạm thu	15.597.037	101.822.404		
- Khoản phải trả khác	1.076.674.809	129.766.334		
<b>Cộng</b>	<b>2.726.553.909</b>	<b>5.245.117.092</b>		
<b>18. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
- Vay cá nhân	14.367.000.000	14.367.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>14.367.000.000</b>	<b>14.367.000.000</b>		
<b>22. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>Vốn khác của</b>	<b>Quỹ đầu tư</b>	<b>Quỹ Dự phòng</b>
	<b>của chủ sở hữu</b>	<b>chủ sở hữu</b>	<b>phát triển</b>	<b>tài chính</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư 01/01/2014	56.655.300.000	3.701.058.580	11.850.785.930	3.183.377.400
Tăng trong năm		692.885.346	726.039.924	676.019.801
Tăng khác				
Giảm trong năm		27.038.210	27.813.477	
Số dư 31/12/2014	<b>56.655.300.000</b>	<b>4.366.905.716</b>	<b>12.549.012.377</b>	<b>3.859.397.201</b>

Số dư 01/01/2015	56.655.300.000	4.366.905.716	12.549.012.377	3.859.397.201
Tăng trong năm		16.865.545	3.859.397.201	
Tăng khác				
Giảm trong năm				3.859.397.201
<b>Số dư 31/03/2015</b>	<b>56.655.300.000</b>	<b>4.383.771.261</b>	<b>16.408.409.578</b>	<b>0</b>

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2014	12.325.320.000	(3.275.267.777)	-	668.985.606	85.109.559.739
Tăng trong năm	1.436.376.224			14.175.110.187	17.706.431.482
Tăng khác					0
Giảm trong năm		(3.275.267.777)		13.517.914.909	10.297.498.819
<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>13.761.696.224</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.326.180.884</b>	<b>92.518.492.402</b>
Số dư 01/01/2015	13.761.696.224	0	0	1.326.180.884	92.518.492.402
Tăng trong năm				1.538.268.162	5.414.530.908
Tăng khác					0
Giảm trong năm				34.312.423	3.893.709.624
<b>Số dư 31/03/2015</b>	<b>13.761.696.224</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.830.136.623</b>	<b>94.039.313.686</b>

- Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ dự trữ trích lập theo điều lệ công ty

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2015 Tổng số VND	01/01/2015 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	24.042.620.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	0	2.845.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.655.300.000</b>	<b>56.655.300.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	284.500
+ Cổ phiếu phổ thông	0	284.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.381.030
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.381.030
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.326.180.884	668.985.606
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông công ty mẹ	1.538.268.162	14.120.258.500
Tăng khác		54.851.687
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
- Chia cổ tức	0	
Phân phối lợi nhuận năm nay	34.312.423	13.517.914.909
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0	676.019.801
- Trích quỹ dự phòng tài chính	0	676.019.801
- Trích quỹ dự trữ	16.865.545	692.885.346

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	17.446.878	3.431.781.160
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	0	676.019.801
- Chia cổ tức	0	7.365.189.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.830.136.623</b>	<b>1.326.180.884</b>

f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Q1/ 2015	Q1/ 2014
	VND	VND
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>32.587.339.948</b>	<b>28.668.783.862</b>
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	4.293.259.182	4.218.231.846
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	23.526.084.505	20.019.851.063
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	4.656.032.628	4.114.878.230
+ Doanh thu khác	111.963.633	315.822.723
<b>26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>207.869.376</b>	<b>180.089.475</b>
+ Hàng bán bị trả lại	207.869.376	180.089.475
<b>27 Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)</b>	<b>32.379.470.572</b>	<b>28.488.694.387</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)</b>	<b>Q1/ 2015</b>	<b>Q1/ 2014</b>
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	3.370.912.678	3.730.581.847
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	17.354.358.161	14.886.557.831
+ Giá vốn hoạt động dạy học	2.701.449.215	2.168.610.954
+ Giá vốn khác	207.270.830	94.710.070
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>23.633.990.884</b>	<b>20.880.460.702</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)</b>	<b>Q1/ 2015</b>	<b>Q1/ 2014</b>
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.109.056	54.585.022
- Cổ tức lợi nhuận được chia	58.800.000	370.392.904
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	2.256.509	3.543.804
	<b>262.165.565</b>	<b>428.521.730</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)</b>	<b>Q1/ 2015</b>	<b>Q1/ 2014</b>
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	377.133.750	384.937.875
- Chiết khấu thanh toán nhanh	47.965.068	38.774.933
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>425.098.818</b>	<b>423.712.808</b>
<b>33. Thu nhập khác(Mã số 31)</b>	<b>Q1/ 2015</b>	<b>Q1/ 2014</b>
	VND	VND
Bán thanh lý tài sản cố định		10.000.000.000
Bán thanh lý vật tư, phế liệu	2.620.000	3.957.455
Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	9.501.300	
Giảm cước		372.978

Cho thuê mặt bằng  
Thu nhập khác

**Cộng**

69.363.635	
5.050.061	2.719.199
<b>86.534.996</b>	<b>10.007.049.632</b>

**34. Chi phí khác(Mã số 32)**

Chi phí thanh lý, GTCL của TSCĐ thanh lý  
Xuất vật tư, hàng kém chất lượng thanh lý  
Chi phí khác

**Cộng**

Q1/ 2015 VND	Q1/ 2014 VND
	5.023.871.752
57.621.211	23.902.844
406.171	553.260
<b>58.027.382</b>	<b>5.048.327.856</b>



Tổng giám đốc

Trần Văn Hưng

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015  
Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh